

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 6 NĂM 2018 SO VỚI				6 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ 2017
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 6 năm 2017	Tháng 12 năm 2017	Tháng 5 năm 2018	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,97	104,99	102,42	100,66	103,30
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,21	105,53	103,38	101,19	101,18
1- Lương thực	107,51	104,78	102,13	99,49	104,51
2- Thực phẩm	103,88	106,85	104,24	101,91	100,38
3- Ăn uống ngoài gia đình	107,91	101,79	101,38	100,11	101,43
II, Đồ uống và thuốc lá	106,65	101,29	100,95	100,07	101,26
III, May mặc, mũ nón, giày dép	106,76	101,65	100,45	100,05	101,67
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	107,06	104,67	101,22	100,57	104,25
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,25	101,15	100,66	100,08	101,18
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	241,92	113,90	104,82	100,03	123,32
Trong đó: Dịch vụ y tế	301,90	117,68	106,03	100,00	130,16
VII, Giao thông	94,49	110,70	105,66	101,13	106,39
VIII, Bưu chính viễn thông	98,39	99,51	99,69	99,94	99,57
IX, Giáo dục	124,44	104,80	100,14	100,05	105,30
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	129,17	105,48	100,13	100,07	106,08
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	103,94	100,46	100,83	100,07	100,52
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	109,05	102,62	101,19	100,05	102,63

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.